

Số: 10A7/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính ngành Xây dựng
áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 693/TTr-SXD, 23 tháng 4 năm 2020.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính ngành Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế các Quyết định: Quyết định số 108/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố TTHC chuẩn hóa; TTHC mới ban hành; TTHC sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh/Sở Xây dựng/UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 04/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 23/7/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ tục hành chính mới; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 07/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc công bố thủ

tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực nhà ở, vật liệu xây dựng, hoạt động xây dựng, kiến trúc quy hoạch thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh/Sở Xây dựng/UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Dave

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC -VPCP;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công Dịch vụ công tỉnh Kiên Giang;
- LĐVP, Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, phmanh.

CHỦ TỊCH



Phạm Vũ Hồng

KIÊN GIANG

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH XÂY DỰNG ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG
(Kèm theo Quyết định số 1047/QĐ - UBND ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng				
1	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	1.000.000 đồng/chứng chỉ	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.
2	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	500.000 đồng/chứng chỉ	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ
3	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III (về lĩnh vực hoạt động và hạng)	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	500.000 đồng/chứng chỉ	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ
4	Chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III của cá nhân nước ngoài	25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	150.000 đồng/chứng chỉ	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ
5	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	300.000 đồng/chứng chỉ 450.000đ/	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				lướt sát hạch	
6	Cấp nâng hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	300.000 đồng/chứng chỉ 450.000đ/ lướt sát hạch	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ
7	Điều chỉnh, bổ sung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	150.000 đồng/chứng chỉ 450.000đ/ lướt sát hạch	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ
8	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (đối với trường hợp bị thu hồi quy định tại điểm b, c, d Khoản 2 Điều 44a Nghị định số 100/2018/NĐ-CP)	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	300.000 đồng/chứng chỉ 450.000đ/ lướt sát hạch	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ
9	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng, hết hạn)	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	150.000 đồng/chứng chỉ 450.000đ/ lướt sát hạch	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ
10	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III do lỗi của cơ quan cấp	05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP ngày 16/7/2018 của Chính phủ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
11	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	2.000.000đ/ Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 17/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.
12	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động xây dựng tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là Nhà thầu): Thực hiện hợp đồng của dự án nhóm B, C	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	2.000.000đ/ Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình
13	Thẩm định dự án/ dự án điều chỉnh hoặc thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điểm b Khoản 5 Điều 10 của Nghị định 59 được sửa đổi bởi Khoản 4 điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP Khoản 4 Điều 1 Nghị định 42/2017/NĐ-CP)	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với thẩm định dự án/dự án điều chỉnh: + 30 ngày đối với dự án nhóm B; + 20 ngày đối với dự án nhóm C. - Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh: 	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Theo quy định Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/7/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		+ 20 ngày đối với dự án nhóm B + 15 ngày đối với dự án nhóm C.			
14	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP)	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Theo quy định Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng
15	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24, điểm b khoản 1 Điều 26 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 9, 10 và 11 Điều 1 Nghị định số 12/2017/NĐ-CP; Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 144/2016/NĐ-CP)	<ul style="list-style-type: none"> - 30 ngày đối với công trình cấp II,III - 20 ngày đối với các công trình còn lại 	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Theo quy định Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/7/2017 của Chính phủ; - Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng.
16	Cấp giấy phép xây dựng	20 ngày	Trung tâm Phục	150.000	- Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	<p>mới (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).</p>		<p>vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang</p>	<p>đồng/Giấy phép</p>	<p>ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
17	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	150.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng. - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
18	Cấp giấy phép di dời (Đổi với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	150.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng. - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
19	Điều chỉnh giấy phép xây dựng (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	15.000 đồng/Giấy phép	Kiên Giang - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng. - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
20	<p>Gia hạn giấy phép xây dựng (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).</p>	05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	15.000 đồng/Giấy phép	<p>Kiên Giang</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng. - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
21	Cấp lại giấy phép xây dựng (Đối với các công trình cấp I, II; các công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng thuộc địa bàn tỉnh, công trình quảng cáo; các công trình được xây dựng trên các tuyến, trục đường trên các tuyến, trục đường phố chính thuộc thành phố Rạch Giá, các công trình thuộc các dự án đầu tư xây dựng có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; công trình thuộc các dự án).	05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	15.000 đồng/Giấy phép	Kiên Giang - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng. - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Kiên Giang
II	Lĩnh vực: Vật liệu xây dựng				
1	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 183/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính	- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN; - Thông tư số 10/2017/TT-BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng.
III	Lĩnh vực: Phát triển đô thị				
1	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	- 45 ngày đối với dự án không cần lấy ý kiến BXD. - 67 ngày đối với dự án lấy ý kiến của BXD.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ.



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Điều chỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới; dự án tái thiết khu đô thị; dự án bảo tồn, tôn tạo khu đô thị; dự án cải tạo chỉnh trang khu đô thị; dự án đầu tư xây dựng khu đô thị hỗn hợp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ
3	Chấp thuận đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình trong khu vực hạn chế phát triển hoặc nội đô lịch sử của đô thị đặc biệt	37 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ - Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ.
4	Lấy ý kiến của các sở: Quy hoạch kiến trúc, Xây dựng, Văn hóa Thể thao và Du lịch đối với các dự án bảo tồn tôn tạo các công trình di tích cấp tỉnh	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ - Nghị định số 70/2012/NĐ-CP ngày 18/9/2012 của Chính phủ.
IV	Lĩnh vực: Nhà ở				
1	Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, thuê mua	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ
3	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 5 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	32 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng
4	Chấp thuận chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh quy định tại Khoản 6 Điều 9 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	32 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng
5	Lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng
6	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh.	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Thông tư số 20/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ.



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ - Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng
8	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ - Thông tư số 09/2015/TT-BXD ngày 29/12/2015 của Bộ Xây dựng
9	Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ
10	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng
11	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước	45 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP của Chính phủ - Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng
12	Thủ tục công nhận hạng/công nhận lại hạng nhà chung cư	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có nhà ở	- Luật Nhà ở số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014; - Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				chung cư	
13	Thủ tục công nhận điều chỉnh hạng nhà chung cư	15 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Theo quy định của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có nhà ở chung cư	- Luật Nhà ở ngày 25/11/2014; - Thông tư số 31/2016/TT-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ Xây dựng.
V	Lĩnh vực: Kinh doanh bất động sản				
1	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quyết định việc đầu tư.	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	không thu phí	- Luật kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014; - Điều 12 Nghị định số 76/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ
2	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	200.000 đ/ Chứng chỉ	- Luật kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014; - Điều 15 Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng.
3	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản: - Do bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng - Do hết hạn (hoặc gần hết	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	200.000 đ/ Chứng chỉ	- Luật kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014; - Điều 16 và Điều 17 Thông tư số 11/2015/TT-BXD ngày 30/12/2015 của Bộ Xây dựng.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	hạn).				
VI	Lĩnh vực: Quy hoạch kiến trúc				
1	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện.	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng. - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
2	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện.	25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng. - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
3	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu chức năng.	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội. - Xác thực văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội. - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ.



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
4	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu chức năng.	25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng. - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
5	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, thị trấn, đô thị mới.	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị. - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
6	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố thuộc tỉnh, đô thị mới.	25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị. - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng..
7	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn.	25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị. - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
8	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị. - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới.				30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
9	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới.	25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị. - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
10	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Thông tư số 05/2017/TT-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị. - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
11	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy	25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính	Thông tư số 05/2017/TT-	- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc

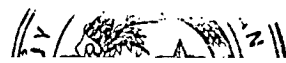
TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	hoạch chi tiết các khu vực trong đô thị có phạm vi liên quan đến địa giới hành chính của hai huyện trở lên, khu vực có ý nghĩa quan trọng, khu vực trong đô thị mới.		công tỉnh Kiên Giang	BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị. - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
VII	Lĩnh vực: Quản lý chất lượng công trình				
01	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng đối với các công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, cơ quan chuyên môn về xây dựng trực thuộc Bộ Xây dựng và Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Không thu phí	- Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 - Điều 32 của Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ.
VIII	Lĩnh vực: Giám định tư pháp xây dựng				
01	Bổ nhiệm giám định viên tư	20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Không thu	- Luật Giám định tư pháp ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	pháp xây dựng xây dựng đối với cá nhân khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh		vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	phí	20/6/2012; - Điều 8 Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong hoạt động đầu tư xây dựng; - Điều 2 Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (quy định này thay thế Điều 5 Thông tư số 04/2014/TT-BXD đã bị bãi bỏ bởi Thông tư số 23/2016/TT-BXD).
02	Đăng ký công bố thông tin người giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp xây dựng theo vụ việc đối với các cá nhân, tổ chức tư pháp xây dựng trên địa bàn được UBND tỉnh cho phép hoạt động	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Không thu phí	- Luật Giám định tư pháp ngày 20/6/2012; - Điều 9 Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng - Điều 2, Điều 3, Điều 4 Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ (quy định này thay thế Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2014/TT-BXD đã bị bãi bỏ bởi Thông tư số 23/2016/TT-BXD).
03	Điều chỉnh, thay đổi thông tin cá nhân, tổ chức giám định tư pháp xây dựng đối với cá nhân, tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kiên Giang	Không thu phí	- Luật Giám định tư pháp ngày 20/6/2012; - Điều 9 Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22/4/2014 của Bộ Xây dựng - Điều 2, Điều 3, Điều 4 Nghị định số

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	tiếp nhận đăng ký, công bố thông tin				62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ (quy định này thay thế Điều 5, Điều 6, Điều 7 Thông tư số 04/2014/TT-BXD đã bị bãi bỏ bởi Thông tư số 23/2016/TT-BXD).

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực: Hoạt động xây dựng				
1	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh (<i>trường thiết kế 1 bước</i>)(<i>quy định tại Điều 5, Điều 10 Nghị định 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP</i>).	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
2	Thẩm định dự án/dự án điều chỉnh hoặc	- Đối với thẩm định dự án/dự án điều	Bộ phận Tiếp nhận	Theo quy định của	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh (quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP).	<p>chính:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không quá 30 ngày đối với dự án nhóm B; + Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm C. <p>- Đối với thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế cơ sở điều chỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không quá 20 ngày đối với dự án nhóm B; + Không quá 15 ngày đối với dự án nhóm C. 	và trả kết quả UBND cấp huyện	Bộ Tài chính	<p>Chính phủ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
3	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng/thiết kế, dự toán xây dựng điều chỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với công trình cấp I: không quá 40 ngày. - Đối với công trình cấp II và cấp III: không quá 30 ngày. - Đối với các công trình còn lại: không quá 20 ngày 	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Theo quy định của Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; - Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					trưởng Bộ Xây dựng.
4	Cấp giấy phép xây dựng mới (Đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh).	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	75.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
5	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo (Đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	75.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	tôn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh).				<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
6	Cấp giấy phép di dời (Đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh).	20 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	75.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
7	<p>Điều chỉnh giấy phép xây dựng (Đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh).</p>	20 ngày	<p>Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện</p>	15.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					của Hội đồng nhân dân tỉnh
8	Gia hạn giấy phép xây dựng (Đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh).	05 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	15.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ. - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
9	Cấp lại giấy phép xây dựng (Đối với các công trình, nhà ở riêng lẻ xây dựng trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu	05 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	15.000 đồng/Giấy phép	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ.



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	đi tích lịch sử - văn hóa thuộc địa bàn do mình quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của cấp trung ương, cấp tỉnh).				<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư liên tịch số 15/2016/TTLT-BTTTT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Xây dựng. - Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. - Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ. - Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/6/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh
II	Lĩnh vực: Quy hoạch kiến trúc				
1	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.	25 ngày (Trong đó: Thẩm định 15 ngày Phê duyệt 10 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.	40 ngày (Trong đó: Thẩm định 25 ngày Phê duyệt 15 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
3	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.	25 ngày (Trong đó: Thẩm định 15 ngày Phê duyệt 10 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây - Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội.
4	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.	40 ngày (Trong đó: Thẩm định 25 ngày Phê duyệt 15 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
5	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch	25 ngày (Trong đó: Thẩm định	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết	Thông tư số 05/2017/T	- Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	chung xây dựng xã trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.	15 ngày Phê duyệt 10 ngày	quả UBND cấp huyện	T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng
6	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.	35 ngày (Trong đó: Thẩm định 20 ngày Phê duyệt 15 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng
7	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.	25 ngày (Trong đó: Thẩm định 15 ngày Phê duyệt 10 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng
8	Thẩm định, phê duyệt	40 ngày (Trong đó:	Bộ phận	Thông tư	Văn bản hợp nhất số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.	Thẩm định 25 ngày Phê duyệt 15 ngày)	Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Xây dựng;. - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 02/2017/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng
9	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý.	35 ngày (Trong đó: Thẩm định 20 ngày Phê duyệt 15 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
10	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý	40 ngày (Trong đó: Thẩm định 25 ngày Phê duyệt 15 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
11	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, thị trấn.	35 ngày (Trong đó: Thẩm định 20 ngày Phê duyệt 15 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.
12	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý, thị trấn.	40 ngày (Trong đó: Thẩm định 25 ngày Phê duyệt 15 ngày)	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Thông tư số 05/2017/T T-BXD ngày 05/4/2017 của Bộ Xây dựng	- Văn bản hợp nhất số 49/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ. - Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ. - Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ Xây dựng. - Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng.